**mẫu;** *danh từ* Đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, bằng **10** sào, tức bằng 3.600 mét vuông (mẫu Bắc Bộ) hay 4.970 mét vuông (mẫu Trung Bộ).   
**mẫu biểu** *danh từ* (cũ). Biểu mẫu.   
**mẫu đơn** *danh từ* Cây nhỏ lá xẻ lông chim, hoa to, nở vào dịp Tết, vỏ dùng làm thuốc.   
**mẫu giáo** *danh từ* Sự giáo dục trẻ nhỏ trước tuổi đi học ở *cấp* phổ thông. Cán *bộ mẫu* giáo. *Lớp mẫu giáo* (cho trẻ nhỏ *trước* tuổi *đi học ở cấp phổ thông).*   
**mẫu hậu** *danh từ* Từ con vua hoặc vua thời phong kiến dùng để gọi mẹ là hoàng hậu hoặchoàng thái hậu, tỏ ý tôn kính, khi nói với *mẹ.*   
**mẫu hệ** *danh từ* Chế độ gia đình thời đại thị tộc nguyên thuỷ, trong đó quyền thừa kế của cải và tên họ thuộc dòng của người mẹ.   
**mẫu mã** *danh từ* Quy cách hàng hoá.   
**mẫu mực I** *danh từ* **1** (khẩu ngữ). Mẫu để theo đó có thể tạo ra hàng loạt những cái khác (nói khái quát). *Sán xuất hàng chẳng theo một mẫu mực* nào *cá.* **2** Người, cái có tác dụng làm gương cho mọi người noi theo. *Truyện Kiều là* một mẫu *mực* uề sử dụng *ngôn* ngữ II t Có đủ những phẩm chất tốt đẹp, có tác dụng làm mẫu, làm gương. Một thÂy giáo rất mẫu *mực. Tác phong mẫu mực.*   
**mẫu quốc** *danh từ* Nước đế quốc thực dân, trong quan hệ với nước thuộc địa của nó, gọi tên là "nước mẹ" theo quan điểm của chủ nghĩa thực dân.   
**mẫu quyển** *danh từ* Hình thái xã hội thị tộc nguyên thuỷ, trong đó quan hệ huyết thống và quan hệ thừa kế tính theo dòng *của* ngươi *mẹ.*   
**mẫu số** *danh từ* Số viết dưới vạch ngang của phân số, chỉ đơn vị được chia ra bao nhiêu phần bằng nhau; phân biệt với tử số. *Trong phân số,* **5** *là* mẫu *số,* **2** *là tử số.* Quy *đồng mẫu* số\*. :   
**mẫu số chung** *danh từ* Bội số chung của các mẫu số của các phân số đã cho. *Hai phân số uà có* mẫu *số chung nhỏ nhất là* 18.   
**mẫu ta** *danh từ* (kng,). Mẫu, đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, phân biệt với hecta (mẫu tây).   
**mẫu tây** *danh từ* (khẩu ngữ). Hecta, phân biệt với mẫu ta.   
**mẫu thân** *danh từ* (cũ; trang trọng). Mẹ (không dùng để tự xưng).   
**mẫu tử** *danh từ* (thường dùng phụ sau danh từ). Mẹ con, vẻ mặt quan hệ với nhau. Tình mẫu tử.   
**mẫu tự** *danh từ* (cũ). Chữ cái.   
**mấu** *danh từ* **1** Phần trồi lên trên bề mặt của vật thành khối gỖ nhỏ. *Tay bám* uào *các mấu* đá. *Mấu* tre. *Mấu đòn gánh. Mặt uải* có nhiều *mấu.* **2** Chỗ lá dính vào thân cây hoặc cành cây. Mếu *lá.*   
**mấu chốt I** *danh từ* Cái chủ yếu nhất, có ý nghĩa quyết định nhất trong toàn bộ vấn đề. Cải tiến *kĩ thuật là* mấu chốt *để* phát triển sản xuất. Mấu chốt của vấn *đề* II tính từ Chủ yếu nhất, có tính chất quyết định nhất. Vấn *đề* mấu *chốt. Điểm mấu chốt.*   
**mậu** *danh từ* Kí hiệu thứ năm trong mười can, sau đinh. Năm Mậu *Thân.*   
**mậu dịch I** *động từ* Mua bán, trao đổi hàng hoá giữa các vùng, các nước. *Chính* sách tự *do mậu* dịch. *Quan* hệ *mậu* dịch giữa hai nước. I d **1** Mậu dịch quốc doanh (nói tắt). Giá *mậu dịch. Cửa* hàng *mậu* dịch. **2** (khẩu ngữ). Cửa hàng mậu dịch quốc doanh (nói tắt). *Hàng mua ở mậu dịch.*   
**mâu dịch quốc doanh** *danh từ* Việc buôn bán do nhà nước kinh doanh, quản lí.   
**mậu dịch viên** *danh từ* Nhân *viên cửa* hàng mậu dịch quốc doanh.   
**mây,** *danh từ* Đám hạt nước hoặc hạt băng nhỏ lï tủ do hơi nước trong khí quyền ngưng lại, lơlửng trên bầu trời. Trời kéo *mây,* sắp mưa.   
**mây,** *danh từ* Cây leo, *lá* xẻ thuỳ sâu, cuống *lá* có gai, thân dài và mềm, thường dùng để buộc hoặc đan các đồ dùng trong nhà. *Sợi mây. Ghế mây. Roi* mây.   
**mây khói** *danh từ* (khẩu ngữ). Mây và khói; dùng để ví *cái* bỗng chốc tan tành, không còn gì nữa. *Giấc mộng* tan *thành mây khói.* **mây mù** *danh từ* Mây thấp sát mặt đất, làm giảm tầm nhìn *xa. Xua tan mây* mù (bóng (nghĩa bóng)).   
**mây mưa** *danh từ* (cũ; văn chương). Mây và mưa; dùng để ví việc chung chạ về xác thịt.   
**mây xanh** *danh từ* Khoảng không trên trời cao, nơi chỉ nhìn *thấy* một màu xanh. *Bay* tít *tận mây xanh.* Tâng *bốc nhau lên đến* tận mây *xanh* (bóng (nghĩa bóng)).   
**mãy (phương ngữ).** *xem mày:.*   
**mẩy mò** (ph.).x. mày *mò.*   
**mấy** *tính từ* To và chắc hạt, chắc thịt (thường nói về hạt thóc). Hạt *thóc rất mấy.* Lúa *mấy hạt* trĩu *bông.* Cua *mấy.*   
**mấy,** *danh từ* **1** (đùng phụ trước danh từ). Từ chỉ một số lượng nào đó không rõ, nhưng nghĩ là không nhiều, thường chỉ khoảng trên dưới năm *ba. Mua mấy* ngày liền. Chỉ *còn mấy tháng nữa.* **2** (dùng phụ trước danh từ). Từ chỉ một số lượng nào đó không rõ hoặc không cần nói rõ, nhưng không phải chỉ có một vài, và được coi là tương đối nhiều. *Một ngày đi mấy lần mà* không *gặp.* Con sông *bên lở bên* bồi, Một *con cá lội, mấy người buông câu.* (ca dao). **3** (hoặc đại từ). Từ dùng để hỏi về một số lượng nào đó không rõ, nhưng nghĩ là không nhiều. *Mấy giờ* rỗi? Cháu *lên mấy? Đố ai biết* lúa *mấy cây,* Biết *sông mấy khúc,* biết *mây* mấy tầng (ca dao). **4** (hoặc đại từ). Từ chỉ một số lượng hoặc mức độ nào đó không cần xác định, nhưng được coi là đáng kể. Khó *khăn đến mấy cũng uượt qua.* Nói mấy cũng *bằng thừa. Nhiều gấp mấy trước.* Có *đáng là mấy đâu.*   
**mấy;** *kết từ* (hoặc cảm từ). (ph.; hoặc khẩu ngữ). Với. *ở nhà mấy mẹ. Không muốn đi, mấy lại* cũng *bận. Giúp tôi mấy!*   
**mấy ai** Chẳng có mấy người; ít ai. *Mấy ai* chịu *nghĩ* đến *điều đó. Mấy ai được như ông* ta.   
**mấy chốc** (kng,). Nhưc:Ăng mấy chốc. Chẳng *ốm chẳng đau, làm giàu* mấy chốc (tmg,).   
**mấy đời** (kng). Đời nào, chẳng bao giờ (lại như vậy). Mấy *đời* bánh *đúc có* xương... (củ). mấy khi (khẩu ngữ). Như *chẳng mấy khi.* Mấy *khi anh đến* chơi. cU .   
**mấy mươi** (kng,). Số lượng, mức độ không xác định, nhưng *là* nhiều đáng kể, mấy. *Dù* khó *khăn* đến *mấy mươi* cũng *không ngại. Củađángmấymươiđâumàphditiế?*   
**mấy nả** (ph.; kng,). Chẳng được bao nhiêu lâu đâu. Tú gỗ *tạp thì* được *mấy ná.*   
**mấy nỗi** (khẩu ngữ). Như *chẳng mấy nỗi.* Nón *đythìdùngđược mấy nỗi...*   
**mậy** *đại từ* (ph.; kng,). (dùng ở cuối câu). Mày. Đi không mậy? .   
**me,** *danh từ* **1** Mẹ (chỉ dùng để xưng gọi, trong một lớp người thành thị). **2** (dùng trong một số tổ hợp). *Người đàn* bà *Việt* Nam *uì* tiền *mà lấy* người *phương* Tây thời trước (hàm ý coi khinh). Me *tây".* Me Mĩ.   
**me,** *danh từ* Cây thân gỗ to, lá kép lông chim, quả dài, có vị chua, ăn được.   
**me,** *danh từ* Lối đánh bạc thời trước, giống như lú. Hốt me (đánh me).   
**"me-don"x. meson.**   
**"me-ga”** *xem mega-.*   
**"me-tan”x. methan.**   
**me tây** *danh từ* Người đàn bà Việt Nam vì tiền mà lấy người Pháp thời thực dân Pháp (hàm ý coi khinh).   
**me xừ** *danh từ* (cũ; khẩu ngữ). Tiếng dùng để gọi người đàn ông nào đó một cách thân mật, vui đùa hoặc xách mé.   
**mè,** *danh từ* (khẩu ngữ). Cá mè (nói tắt).   
**mò;** *danh từ* (phương ngữ). Vừng. Muối *mè.* Kẹo mề.   
**mẻ,** *danh từ* Thanh tre, nứa đặt dọc mái nhà để đỡ và buộc lớp lợp.   
**mò nheo** *động từ* Nói nhiều và dai dẳng để nài xin, phàn nàn hoặc trách móc, khiến người nghe khó chịu. Cứ mè nheo, *đòi* cho bằng *được.* Mè *nheo suốt* ngày.   
**mò xứng** *danh từ* Kẹo dẻo, màu hơi vàng, ngoài bọc vừng, được cắt thành miếng.   
**mẻ,** *danh từ* Chất chua làm bằng cơm nguội lên men, dùng làm gia vị khi nấu thức ăn. Chua *như* mẽ. Cái mẻ.